Biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 539 /QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**103.908,07**	**370,74**	**1.061,29**	**14.446,24**	**12.660,78**	**14.942,54**	**12.067,09**	**7.613,75**	**7.376,77**	**9.120,90**	**13.419,10**	**5.264,57**	**5.564,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.938,93	17,36	5,07	136,44	326,68	241,70	343,84	162,19	159,33	133,67	264,47	52,74	95,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	321,45	2,04	3,62	75,66		110,61		62,32	6,16	32,38	14,60	9,01	5,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.617,47	15,32	1,45	60,78	326,68	131,09	343,84	99,87	153,17	101,29	249,87	43,74	90,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.272,14	34,52	8,08	107,93	127,06	168,67	207,51	109,46	108,66	48,57	241,15	40,49	70,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.528,43	44,96	260,38	6,40	128,29	26,76	93,59	352,71	97,58	26,95	459,70	12,18	18,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.009,32			4.662,27	204,00	2.540,28	625,47		358,19	845,22	1.433,11	1.859,89	1.480,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	85.013,29	273,26	785,18	9.530,69	11.806,45	11.955,99	10.787,74	6.984,83	6.648,35	8.064,72	10.979,41	3.298,85	3.897,83
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7.819,25*		*17,17*	*802,71*	*948,26*	*546,53*	*486,81*	*521,95*	*1.523,19*	*1.124,72*	*573,36*	*943,07*	*331,49*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,18	0,65	2,54	2,15	8,03	6,46	8,49	4,56	2,63	1,38	8,36	0,24	0,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,81										30,81		
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,96		0,05	0,36	60,28	2,68	0,45		2,04	0,39	2,09	0,16	0,45
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.732,90**	**130,31**	**98,49**	**213,30**	**617,09**	**297,11**	**417,13**	**7.836,10**	**191,89**	**197,23**	**431,85**	**109,76**	**192,65**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	295,10			14,89	48,28	36,35	62,27	20,24	22,79	20,85	47,06	7,54	14,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,29	36,21	18,07										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,86	3,55	0,65	0,34	1,17	0,87	0,10	1,25	0,25	0,44	0,53	0,46	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.656,84	1,97	2,44	51,57	26,99		13,52	7.556,65			3,70		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,89	0,37	0,10	0,11	0,18	0,20	4,09	0,20	0,15	0,10	0,12	0,16	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,52	10,99	3,48	3,96	4,68	4,38	4,26	4,53	4,19	3,30	6,46	4,21	3,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,49	1,43	0,44	0,81	0,87	0,49	1,41	0,70	0,53	0,51	1,27	0,38	0,66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,55	1,63	0,40	0,13	0,08	0,19	0,07	0,11	0,17	0,12	0,19	0,34	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,72	6,04	1,73	1,80	3,22	3,15	2,36	2,81	1,70	2,12	3,72	2,22	1,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,61	1,76	0,91	1,22	0,51	0,55	0,43	0,90	1,80	0,55	1,27	1,27	0,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08	0,08											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,06											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	134,90	14,10	12,86	0,41	5,27	0,18	81,21	0,53	3,71	0,84	6,56		9,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,50						70,50						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,91	1,30	0,26		5,05		5,14		0,61	0,42	0,12		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,31	0,91	12,60	0,41	0,21	0,18	2,29	0,53	3,09	0,41	6,44		9,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,18	11,90					3,28						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.454,20	40,34	30,74	65,82	401,38	100,40	164,83	125,21	99,48	91,86	171,11	57,95	105,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.070,81	28,28	27,37	65,03	110,79	77,63	152,92	124,10	90,09	83,39	161,09	51,54	98,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	346,56	7,23	1,24	0,73	289,20	22,59	1,25	0,92	8,82	2,32	9,56	0,99	1,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,46	0,15	0,02	0,02	0,03				0,13	0,11			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,66	1,63			1,03								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09	0,02				0,07							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,46	0,18					9,06		0,30	5,54		5,22	4,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,70	0,27	1,43	0,03	0,18	0,08	0,82	0,18	0,14	0,47	0,34	0,19	0,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76	0,23	0,05	0,02	0,16	0,02	0,06	0,02		0,02	0,13	0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,09	0,47	0,62										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,61	1,89					0,72						
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,71	0,22			2,05	0,72	0,20	0,01	0,34		0,06		0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,77	5,48	1,60	1,92			0,10	0,09	0,37	1,44	14,17	0,59	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.033,63	16,46	28,08	74,28	127,05	154,01	86,56	127,39	60,59	78,41	181,98	38,83	59,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64,42		5,02					59,10			0,30		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	969,21	16,46	23,07	74,28	127,05	154,01	86,56	68,30	60,59	78,41	181,68	38,83	59,98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	0,60	0,47		0,03						0,10		
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.313,91**	**132,75**	**0,54**	**982,92**	**1.110,95**	**537,74**	**724,34**	**52,40**	**285,12**	**343,97**	**66,50**	**13,75**	**62,91**
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	132,11	23,21	0,43	9,83	4,87	44,16	5,32	0,72	6,48	28,54	5,98	1,39	1,18
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.181,80	109,54	0,11	973,09	1.106,08	493,58	719,02	51,69	278,64	315,43	60,52	12,36	61,73
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***														

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 539 /QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.101,35**	**29,72**		**1.015,30**	**1.028,06**	**310,00**	**352,86**	**4,00**	**219,61**	**129,80**	**5,00**		**7,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,25				88,25								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.053,64			729,30	8,84	305,00				8,50			2,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.899,46	29,72		286,00	870,97	5,00	352,86	4,00	219,61	121,30	5,00		5,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*47,83*				*47,83*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,00				60,00								
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**32,14**	**2,91**	**0,88**	**0,05**	**0,06**	**0,04**	**17,18**	**0,35**	**1,46**	**3,67**	**0,19**	**0,13**	**5,23**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09						0,02	0,07					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,87	1,99	0,88										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,77	0,67		0,03	0,05	0,04	0,49	0,27			0,08	0,13	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,54	0,67		0,03		0,04	0,49	0,27			0,02	0,01	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,23				0,05						0,06	0,12	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,51	0,16					7,79						1,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,79						7,79						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16	0,16											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,56												1,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17,90	0,09		0,02	0,01		8,88	0,00	1,46	3,67	0,11		3,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,51	0,04					7,33		1,46	2,00	0,10		1,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10									0,10			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,03	0,03											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,19						1,53			1,56			2,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	0,01			0,01		0,01	0,00		0,01	0,01		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02			0,02									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,01						0,01						
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 539/QĐ-UBND ngày 04 /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**101,85**	**2,67**	**1,81**	**0,53**	**1,16**	**0,44**	**32,49**	**0,30**	**4,28**	**21,73**	**0,66**	**24,31**	**11,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,27	0,46	0,01	0,14	0,09	0,05	7,22	0,01	0,71	2,27	0,13	0,33	0,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,03	0,10		0,13				0,01	0,13	1,27	0,02	0,18	0,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,24	0,36	0,01	0,01	0,09	0,05	7,22		0,58	1,00	0,11	0,15	0,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,26	1,61	0,01	0,07	0,54	0,05	4,27	0,03	0,47	2,21	0,23	1,24	2,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,87	0,49	1,49	0,04	0,13		1,25	0,03	0,57	0,97	0,06	0,08	0,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,90								0,00			11,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,20	0,08	0,30	0,28	0,41	0,34	19,54	0,24	2,50	16,25	0,23	10,76	7,27
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,33	0,04					0,20	0,00	0,03	0,03	0,01		0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02						0,01						0,01
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17,13**	**2,18**	**0,22**		**1,03**	**0,02**	**6,66**	**0,01**	**0,72**	**3,64**	**0,04**	**0,20**	**2,41**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,73				0,01		1,62	0,00	0,24	1,28	0,01	0,04	0,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32	0,20	0,12										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,08					0,04			0,06		0,12	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,21	0,07					0,06			0,01	0,02	0,01	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01									0,01			0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05					0,00						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14						0,06			0,00	0,02	0,01	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,02	0,02											
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,32	0,01					0,29	0,00	0,01	0,00	0,00		0,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00								0,00				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32	0,01					0,29	0,00	0,00	0,00	0,00		0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,66	0,08	0,00		1,02		1,88	0,01	0,04	0,44	0,01	0,01	0,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,16	0,07	0,00		0,00		1,86	0,01	0,01	0,12	0,01	0,01	0,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,48	0,01			1,02		0,02		0,03	0,32	0,01		0,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01												0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01												0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,05	0,01					0,01	0,00			0,00		0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,53	1,75	0,10			0,02	2,76		0,43	1,85		0,02	1,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,53	1,75	0,10			0,02	2,76		0,43	1,85		0,02	1,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Biểu số 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 539/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bính Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**203,03**	**21,42**	**11,05**	**0,71**	**1,31**	**1,09**	**92,49**	**0,93**	**4,75**	**22,05**	**6,29**	**24,56**	**16,37**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,59	2,20	0,11	0,14	0,09	0,15	16,56	0,11	0,80	2,38	1,03	0,38	2,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,81	5,29	0,30	0,16	0,63	0,14	7,70	0,12	0,54	2,29	0,35	1,28	4,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,31	1,86	7,54	0,12	0,18	0,25	1,87	0,46	0,65	1,08	0,27	0,13	0,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,90								0,00			11,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	125,94	12,04	3,08	0,28	0,41	0,54	66,14	0,24	2,72	16,26	4,62	10,86	8,75
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,46	0,04	0,02	0,01	0,01	0,01	0,21	0,01	0,04	0,04	0,02	0,01	0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02						0,01						0,01
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**108,64**		**23,10**				**0,09**	**48,69**	**0,06**	**0,20**	**36,50**		
	Trong đó:														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,31						0,05		0,06	0,20			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	108,33		23,10				0,04	48,69			36,50		
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**													
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**21,40**	**1,22**	**0,77**	**1,22**	**2,04**	**0,08**	**6,79**	**0,27**	**0,81**	**3,75**	**0,69**	**0,20**	**3,56**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích *(ha)*	Diện tích phân theo đơn vị hành chính *(ha)*											
				TT.Đình Lập	TTNT. Thái Bình	X.Bắc Xa	X.Bình Xá	X.Kiên Mộc	X.Đình Lập	X.Thái Bình	X.Cường Lợi	X.Châu Sơn	X.Lâm Ca	X.Đồng Thắng	X.Bắc Lãng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
-	*Trong đó:*														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	PNO/PNC	*3,87*	*0,16*					*2,74*				*0,05*		*0,92*
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNC/OTC	*0,45*	*0,19*					*0,05*	*0,10*			*0,05*		*0,06*
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	PKO/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD													

Ghi chú:

NKH là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;

PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.